TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T
Bản án số: 40A /2022/ DS-ST
Ngày: 02/11/2022
V/v: Đòi lại tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Cao Hồng Đức
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đăng Thiện
Ông Nguyễn Văn Sâm
- Thư ký phiên toà: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hoá.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Tỉnh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2022/TLST- DS ngày 17 tháng 3 năm 2022 về việc " Đòi lại tài sản ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST - DS ngày 14 tháng 9 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03 ngày 30 tháng 9 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐST- DS ngày 19 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968.

Bị đơn: Anh Trịnh Văn D, sinh năm 1964.

Đều trú tại: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt Nguyên đơn, Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Trước đây chị và anh Trịnh Văn D có quan hệ vợ chồng.

Tại Quyết định số 146/2016/ QĐST- HNGĐ ngày 19/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện T đã Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Đ và anh Trịnh Văn D.

- Về con chung: Chị và anh D có 05 con chung là Trịnh Thị L, sn 22/8/1988, Trịnh Văn Phượng, sn 28/4/1998, Trịnh Thị H, sn 26/12/2000 Trịnh Thị C, sn 18/12/2002 và Trịnh Thị Ch, sn 08/01/2005. Sau khi ly hôn chị nuôi cháu Trịnh Thị H và Trịnh Thị C. Anh D nuôi cháu Trịnh Thị Ch, hai cháu L và P đã đến tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

- Về tài sản, công nợ: Vợ chồng anh chị tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại giấy thỏa thuận ngày 06/6/2016 nguyên đơn xuất trình có nội dung: Hai vợ chồng thỏa thuận anh Trịnh Văn D lấy toàn bộ khu đất thầu của UBND xã T (nay là xã T), diện tích đất là 70 sào cộng 16 sào đất cơ bản đổi cho người dân và người thừa kế ở với Bố Trịnh Văn D là Trịnh Văn Phượng, Trịnh Thị Ch ở với Bố được quyền sử dụng toàn bộ máy móc phục vụ nông nghiệp, tất cả khu trang trại là quyền sử dụng của anh D. Anh D có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ của vợ chồng cả lãi và gốc cho tất cả số nợ của các Ngân hàng mà vợ chồng đã vay và tất cả các khoản nợ mà vợ chồng vay của các cá nhân và sản thầu của UBND xã. Anh D phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh Xuân Lai, T, đến ngày 23/7/2017 là hết hạn, anh D phải trả hết nợ và lấy lại Trích lục đất đã thế chấp Ngân hàng để trả cho chị.

Về phần chị được lấy toàn bộ khu đất ở xóm 7 xã T (Nay là xã T) và nhà ở gắn liền với đất, quyền sử dụng đất của vợ chồng là thuộc về chị và 04 sào đất cơ bản Đồng Núc, khu 1 mẫu 4 từ nhà chị Lan Tèo và chị không phải trả nợ cho ai. Giấy thỏa thuận được anh D, chị Đ cùng ký tên không ghi thời điểm có hiệu lực và không được công chứng, chứng thực theo quy định.

Sau khi vợ chồng đã thỏa thuận và vợ chồng đã ly hôn, chị về ở trên khu nhà và đất ở xóm 7, xã T như thỏa thuận, nhưng anh D không thực hiện việc trả nợ cho Ngân Hàng. Tại Bản án số 02/2018/KDTM-ST ngày 05/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên buộc anh Trịnh Văn D và chị Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh T số tiền 240.909.064đ, trong đó nợ góc 195.000.000đ, tổng nợ lãi trong hạn và quá hạn 45.909.064đ. Quá trình thi hành Bản án số 02 chị Đ phải trả số tiền 127.928.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu chín trăm hai mươi tám nghìn) đồng để lấy nhà đất. Nay chị làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện T buộc anh D phải trả lại cho chị số tiền mà chị đã chuộc đất trên là 127.928.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu chín trăm hai mươi tám nghìn) đồng vì chị cho rằng vợ chồng đã thỏa thuận anh D có nghĩa vụ trả nợ, chị không phải trả. Tại phiên tòa chị yêu cầu tính lãi suất với số tiền trên trên, đề nghị Tòa án buộc anh Trịnh Văn D phải trả cho chị số tiền tạm tính từ ngày 05/3/2021 đến 05/11/2022 là 20 tháng nhân với lãi suất mỗi tháng 1 triệu đồng là 20.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trịnh Văn D trình bày:

Anh Trịnh Văn D cho rằng bản phân chia tài sản của anh và chị Nguyễn Thị Đ là không hợp lý và không hợp pháp vì Ngân hàng lấy nợ ở cả 02 vợ chồng chứ không lấy nợ ở một mình anh.Toàn bộ các hộ cho vợ chồng anh vay tiền cũng không đồng ý lấy nợ ở một mình anh, cho nên không có hộ nào ký vào giấy phân chia tài sản.Giấy phân chia tài sản chung của vợ chồng không có giá trị pháp lý cho nên các cơ quan chức năng không ai ký vào giấy phân chia tài sản. Trong đó trưởng thôn cũng như Chủ tịch UBND xã không ai ký vào biên bản phân chia tài sản này, cho nên giấy phân chia tài sản đã thống nhất hủy bỏ, không có giá trị pháp lý. Chính vì vậy, Tòa án đã tuyên buộc hai vợ chồng phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh Xuân Lai, T số tiền là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu) đồng. Quá trình thi hành bản án, anh D đã nộp được 126.995.452đ tương đương một nửa nghĩa vụ của Bản án đã tuyên, phần còn lại chị Đ đã nộp 127.928.000đ là phần nghĩa vụ của chị. Nên anh D không đồng ý trả số tiền đó cho chị Đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bị dơn phải trả số tiền 127.928.000đ như trong đơn khởi kiện và bổ sung thêm số tiền lãi, thời gian 20 tháng là 20.000.000 đồng; Bị đơn giữ nguyên quan điểm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 2 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1, khoản 2 Điều 38; Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Điểm b Khoản 1 Điều 24; khoản 3 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn .

- Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn có hộ khẩu thường trú trên địa bàn huyện T. Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, xét xử vụ án là đúng quy định.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Trịnh Văn D đã ly hôn theo Quyết định số 146/2016/ QĐST- HNGĐ ngày 19/8/2016 Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án nhân dân huyện T. Trong đó công nhận sự thuận tình ly hôn; công nhận sự thuận tình nuôi con và tài sản và công nợ do vợ chồng tự phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến năm 2018, do anh D chị Đ không trả nợ được cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam nên Ngân hàng đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện T. Tại Bản án số 02/2018/KDTM-ST ngày 05/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên buộc anh Trịnh Văn D và chị Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh T số tiền 240.909.064đ, trong đó nợ góc 195.000.000đ, tổng nợ lãi trong hạn và quá hạn 45.909.064đ. Quá trình thi hành Bản án số 02/2018/KDTM-ST ngày 05/3/2018, anh Trịnh Văn D đã nộp 03 lần tiền: gồm ngày 10/6/2019 nộp án phí số tiền số tiền 12.045.452đ; ngày 10/6/2019 nộp số tiền 42.950.000đ; ngày 29/5/2020 nộp số tiền 72.000.000đ. Tổng cộng 03 lần là 126.995.452; chị Nguyễn Thị Đ ngày 04/3/2021 đã nộp 127.928.000đ(Một trăm hai mươi bảy triệu chín trăm hai mươi tám nghìn)đồng để lấy nhà đất. Nay chị Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu Tòa án buộc anh Trịnh Văn D phải trả lại số tiền 127. 928.000 đồng mà chị đã bỏ ra trả nợ cho Ngân hàng để chuộc lại nhà đất mà trước đây hai vợ chồng dùng để thế chấp cho Ngân hàng nên xác định đây là quan hệ pháp luật " Đòi lại tài sản ".

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trong đơn khởi kiện: Buộc anh Trịnh Văn D phải trả cho chị số tiền 127. 928.000 đồng và lãi suất tạm tính là 20.000.000 đồng. Bởi vì theo chị Đ chị căn cứ vào Giấy thỏa thuận giữa vợ chồng lập ngày 06/6/2016 Vợ chồng đã thống nhất thỏa thuận:

Anh Trịnh Văn D nhận lấy toàn bộ khu đất thầu của UBND xã T, diện tích đất là 70 sào và 16 sào đất cơ bản đổi cho dân, ngoài ra còn có các máy móc phục vụ nông nghiệp, khu trang trại, nhà trại. anh D phải trả toàn bộ các khoản nợ của vợ chồng và sản thầu đối với diện tích đất nhận thầu của UBND xã T (cũ). Trong các khoản nợ thì có khoản nợ của Ngân Hàng Xuân Lai đến ngày 23/7/2017 là hết hạn, đây là khoản nợ mà hai vợ chồng đã thế chấp căn nhà ở xóm 8 xã T (cũ) để vay. Nếu anh D không trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp PTNT chi nhánh Xuân Lai, T thì anh D phải nhượng lại đất thầu cho người khác để trả nợ cho Ngân Hàng Xuân Lai và lấy lại Trích lục đất tại xóm 7 xã T (cũ) để trả lại cho chị Đ.

Về phần chị Đ được nhận: Khu đất ở tại xóm 7 xã T (cũ) với diện tích đất là 7 miếng (tương đương 350 m^2), trên đất có 01 căn nhà 4 gian, một gian buồng hai tầng, hai gian bếp và công trình phụ, tài sản trong nhà tạm có đủ, và chị không phải trả khoản nợ nào.

Xét Giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng do nguyên đơn cung cấp: Giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng lập ngày 06/6/2016 đến ngày 19/8/2016 mới có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của ông D bà Đ. Như vậy, Giấy thỏa thuận phân chia tài sản ngày 06/6/2016 là chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Theo như nguyên đơn cung cấp thì Giấy thỏa thuận chia tài sản không ghi ngày có hiệu lực, giấy ghi gửi Chủ tịch UBND xã và trưởng thôn 7, xã T nhưng không được công chứng chứng thực hay chính quyền địa phương xác nhận theo quy định. Như vậy, căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 38 và Điều 39 Luật Hôn nhân gia đình quy định thì việc thỏa thuận chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật. Thời điểm có hiệu lực của việc phân chia tài sản chung của vợ chồng là thời điểm do vợ chồng thỏa thuận và được ghi trong văn bản. Nếu trong văn bản không xác định thời điểm có hiệu lực thì thời điểm có hiệu lực được tính từ ngày lập văn bản. Trường hợp tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định. Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với người thứ ba phát sinh trước thời điểm việc chia tài sản chung có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Cũng theo quy định tại Điều 167 Luật đất đai năm 2013 thì văn bản thực hiện các quyền của người sử dụng đất phải được công chứng hoặc chứng thực.

Như vậy, Giấy thỏa thuận phân chia tài sản trên có phân chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhưng lại không được công chứng, chứng thực theo quy định của luật đất đai là không đúng quy định. Về thời điểm có hiệu lực thì trong nội dung giấy thỏa thuận không ghi, và tài sản được phân chia có bất động sản nên phải tuân thủ hình thức là phải công chứng chứng thực nhưng Giấy thỏa thuận phân chia tài sản giữa anh D chị Đ không được công chứng chứng thực nên vẫn chưa phát sinh hiệu lực pháp lý, không có giá trị đến thời điểm hiện tại.

Hơn nữa, trong nội dung phân chia tài sản có phân chia nợ chung trong đó có số tiền các cá nhân và nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi hành T phòng giao dịch Xuân Lai. Như vậy, anh D chị Đ có phát sinh nghĩa vụ trả nợ với bên thứ ba, số nợ cá nhân và nợ Ngân hàng có trước thời điểm anh D chị Đ lập Giấy thỏa thuận phân chia tài sản mà theo quy định khoản 4 Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình thì Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với người thứ ba phát sinh trước thời điểm việc chia tài sản chung có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Do khoản nợ Ngân hàng phát sinh trước thời điểm phân chia tài sản có hiệu lực và các bên trong đó gồm anh D, chị Đ và Ngân hàng không có thỏa thuận thống nhất một mình anh D có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên nghĩa vụ trả nợ chung giữa anh D và chị Đ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi hành T phòng giao dịch Xuân Lai vẫn có hiệu lực. Nên Bản án số 02/2018/KDTM-ST ngày 05/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã buộc cả anh D và chị Đ có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân

hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh T số tiền 240.909.064đ, trong đó nợ góc 195.000.000đ, tổng nợ lãi trong hạn và quá hạn 45.909.064đ.

Quá trình thi hành Bản án số 02/2018/KDTM-ST ngày 05/3/2018, anh Trịnh Văn D đã nộp 03 lần tiền: gồm ngày 10/6/2019 nộp án phí số tiền số tiền 12.045.452đ; ngày 10/6/2019 nộp số tiền 42.950.000đ; ngày 29/5/2020 nộp số tiền 72.000.000đ. Tổng cộng ba lần là 126.995.452đ; Chị Nguyễn Thị Đ ngày 04/3/2021 đã nộp 127.928.000đ, tương đương một nửa số tiền phải thi hành bản án. Như vậy, việc chị Đ nộp 127.928.000đ để thi hành án là việc chị thực hiện nghĩa vụ của chị đã được tuyên buộc trong Bản án số 02/2018/KDTM-ST ngày 05/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện T. Do đó, không có căn cứ để buộc anh Trịnh Văn D phải có nghĩa vụ trả lại số tiền đó cho chị. Do không có căn cứ buộc anh D trả lại số tiền 127.928.000đ cho chị nên cũng không có căn cứ buộc anh phải trả lãi đối với số tiền lãi chị yêu cầu anh D phải thanh toán là 20.000.000đ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn chị Đ không được Tòa án chấp nhận nên chị Đ phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định tại tại điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 3 Điều 26 Nghị Quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 là 7.396.400đ .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 38; Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Điểm b Khoản 1 Điều 24; khoản 3 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Nguyễn Thị Đ về việc buộc anh Trịnh Văn D phải trả lại cho chị số tiền 127.928.000 đồng và số tiền 20.000.000đ lãi suất.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải nộp 7. 396.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.200.000 đ đã nộp theo biên lai số AA/2021/0014184 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Nguyễn Thị Đ còn phải nộp tiếp số tiền 4.196.400 đồng.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh T;
- Viện kiểm sát cấp cao;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện T;
- UBND xã T;
- Chi cục THADS H. T;
- Lưu hồ sơ .

Cao Hồng Đức

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các hội thẩm nhân dân | Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Sâm | Lê Đăng Thiện | Cao Hồng Đức